

## LỜI NÓI ĐẦU

Quyền dân sự, chính trị theo “Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948” của Liên hợp quốc được xem là những giá trị của tất cả mọi người mà các nhà nước phải tôn trọng, bảo vệ. Những quyền này đã được đưa vào Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR). Tôn trọng, bảo đảm quyền công dân, quyền con người là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ngày 11/3/2015, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 452/QĐ-BTP phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân giai đoạn 2015-2020”. Để triển khai thực hiện Quyết định này, ngày 29/6/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 943/KH-UBND về việc thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Nhằm tăng cường công tác thông tin, truyền thông, phổ biến nội dung cơ bản của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn tài liệu ***“Tìm hiểu pháp luật Việt Nam về quyền dân sự, chính trị”***

Cuốn tài liệu gồm 03 phần:

**Phần 1:** Quy định chung.

**Phần 2:** Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền dân sự.

**Phần 3:** Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền chính trị.

Trong quá trình biên soạn có thể xảy ra những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến góp ý của quý bạn đọc để hoàn thiện.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

***Lai Châu, tháng 8 năm 2018***

## PHẦN I

### QUY ĐỊNH CHUNG

**1. Hiến pháp Việt Nam quy định như thế nào về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân?**

*Trả lời:*

Điều 14 Hiến pháp năm 2013 (sau đây gọi là Hiến pháp) quy định:

- Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

- Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

**2. Hiến pháp Việt Nam quy định những quyền dân sự nào?**

*Trả lời:*

Hiến pháp quy định cụ thể các quyền dân sự như sau: Quyền sống (Điều 19); Quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị tra tấn, truy bức, nhục hình (Điều 20); Quyền đời sống riêng tư (Điều 21); Quyền tự do cư trú, đi lại (Điều 22, 23); Quyền bình đẳng giới (Điều 26); Quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 30).

**3. Hiến pháp Việt Nam quy định những quyền chính trị nào?**

*Trả lời:*

Hiến pháp quy định cụ thể các quyền chính trị như sau: Quyền bầu cử, ứng cử và quyền tham gia công việc quản lý nhà nước và xã hội (Điều 27, 28, 29); Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo (Điều 24); Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); Quyền bình đẳng của các dân tộc (Điều 5).

## PHẦN II

### QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN DÂN SỰ

**A. QUYỀN TỰ DO VÀ AN NINH CÁ NHÂN, QUYỀN KHÔNG BỊ TRA TẤN, TRUY BỨC, NHỤC HÌNH**

**4. Quyền tự do và an ninh cá nhân, quyền không bị tra tấn, truy bức, nhục hình được Hiến pháp quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 20 Hiến pháp quy định:

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

- Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

- Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

## **5. Nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định như thế nào ?**

### ***Trả lời:***

Nguyên tắc suy đoán vô tội là một nội dung hết sức quan trọng, thể hiện rõ ràng, sinh động về *quyền con người, quyền công dân* được quy định trong Hiến pháp.

Khoản 1 Điều 31 Hiến pháp quy định: "Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật".

Để cụ thể hóa nguyên tắc suy đoán vô tội trong Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định tại Điều 13 như sau:

"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội"

## **6. Hiến pháp quy định như thế nào về quyền đòi bồi thường thiệt hại?**

### ***Trả lời:***

Khoản 5 Điều 31 Hiến pháp quy định về quyền đòi bồi thường thiệt hại như sau:

Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

## **7. Việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 8 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sau đây gọi là Bộ luật tố tụng hình sự) quy định việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân như sau:

Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay

đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết.

### **8. Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Việc bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật được quy định tại Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự như sau:

- Tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật.

- Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

### **9. Việc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự quy định việc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể như sau:

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

- Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.

### **10. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Việc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân được quy định tại Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự, cụ thể như sau:

- Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

- Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

- Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.

**11. Việc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 12 Bộ luật tố tụng hình sự đã quy định việc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân, đó là:

Không ai được xâm phạm trái pháp luật chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân.

Việc khám xét chỗ ở; khám xét, tạm giữ và thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác phải được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**12. Việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Theo quy định của Điều 16 Bộ luật tố tụng hình sự, người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**13. Quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Điều 31 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự như sau:

- Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra.

- Người khác bị thiệt hại do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra có quyền được Nhà nước bồi thường thiệt hại.

**14. Việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự được quy định như thế nào?**

**Trả lời:** Quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự được quy định tại Điều 32 Bộ luật tố tụng hình sự, cụ thể như sau:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó.

Cơ quan, người có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng pháp luật; gửi văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo, cơ quan, tổ chức khiếu nại và có biện pháp khắc phục.

Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo do Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống người khác.

## **B. QUYỀN ĐỜI SỐNG RIÊNG TƯ**

### **15. Hiến pháp Việt Nam quy định như thế nào về quyền đời sống riêng tư?**

**Trả lời:**

Điều 21 Hiến pháp quy định:

- Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

- Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

### **16. Các quyền đời tư của cá nhân được pháp luật Việt Nam quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:** Các quyền về đời sống riêng tư của cá nhân được cụ thể hóa bằng nhiều quy định pháp luật ở các lĩnh vực khác nhau như:

1. Điều 38 Bộ luật dân sự năm 2015 (sau đây gọi là Bộ luật dân sự) quy định quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình như sau:

- Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

- Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

- Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định.

- Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

*2. Khoản 2 Điều 46 Luật giao dịch điện tử năm 2005 quy định:*

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà mình tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của họ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*3. Khoản 1 Điều 25 Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 quy định:*

Thầy thuốc có nghĩa vụ khám bệnh chữa bệnh, kê đơn và hướng dẫn cách phòng bệnh, tự chữa bệnh cho người bệnh; phải giữ bí mật về những điều có liên quan đến bệnh tật hoặc đời tư mà mình được biết về người bệnh.

*4. Điều 159 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về “Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác như sau:*

- Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

Chiếm đoạt thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;

Cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông;

Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

Khám xét, thu giữ thư tín, điện tín trái pháp luật;

Hành vi khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, telex, fax hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

Có tổ chức;

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

Phạm tội 02 lần trở lên;

Tiết lộ các thông tin đã chiếm đoạt, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác;

Làm nạn nhân tự sát.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

### **C. QUYỀN TỰ DO CƯ TRÚ, ĐI LẠI**

**17. Quyền tự do đi lại và cư trú của công dân được pháp luật quy định như thế nào ?**

*Trả lời:*

Điều 23 Hiến pháp quy định: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”.

Điều 3 Luật cư trú năm 2006 quy định: “Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú. Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định”.

**18. Công dân có quyền và trách nhiệm gì về cư trú?**

*Trả lời:*

Điều 9 Luật cư trú năm 2006 (sau đây gọi là Luật cư trú) quy định quyền của công dân về cư trú như sau:

- Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú.
- Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú.
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình.
- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

Điều 11 Luật cư trú quy định trách nhiệm của công dân về cư trú như sau:

- Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú.
- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp.
- Nộp lệ phí đăng ký cư trú.
- Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu.
- Báo ngay với cơ quan đã đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

**19. Ai có trách nhiệm khai báo tạm vắng?**

*Trả lời:*



Điều 32 Luật cư trú quy định những người sau phải khai báo tạm vắng:

- Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; người bị kết án phạt tù được hưởng án treo; người bị phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng biện pháp đày vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành khi đi khỏi nơi cư trú từ một ngày trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

- Người trong độ tuổi làm nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ ba tháng trở lên có trách nhiệm khai báo tạm vắng.

Những người trên phải khai báo tạm vắng tại Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. Khi đến khai báo tạm vắng phải xuất trình Giấy chứng minh nhân dân và ghi vào phiếu khai báo tạm vắng.

Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn nội dung khai báo, kiểm tra nội dung khai báo, ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho người khai báo tạm vắng.

## **D. QUYỀN BÌNH ĐẲNG TRONG QUAN HỆ DÂN SỰ**

**20. Nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Khoản 1 Điều 3 Bộ luật dân sự quy định:

Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

**21. Quyền thừa kế và quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 609 và Điều 610 Bộ luật dân sự đã quy định rõ về quyền thừa kế của cá nhân và quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân. Theo đó, cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật; Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

**22. Thế nào là bình đẳng trong quan hệ lao động?**

*Trả lời:*

Sự bình đẳng trong quan hệ lao động được thể hiện thông qua các khía cạnh sau đây:

- Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động, tìm kiếm việc làm và học nghề: Điều a khoản 1 Điều 5 Bộ luật lao động năm 2012 quy định rõ: Người lao động “*có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử*”.

- Bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động trong giao kết và thực hiện hợp đồng lao động: Khoản 1 Điều 7 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: “*Quan hệ lao động giữa người lao động hoặc tập thể lao động với người sử dụng lao động được xác lập qua đối thoại, thương lượng, thoả thuận theo nguyên tắc tự nguyện, thiện chí, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau*”.

- Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ: Khoản 1 Điều 154 Bộ luật lao động năm 2012 quy định việc “*bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác*” là một trong những nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với lao động nữ.

### **23. Pháp luật Việt Nam quy định như thế nào về bình đẳng nam nữ?**

#### ***Trả lời:***

Điều 26 Hiến pháp ghi nhận quyền bình đẳng của nam, nữ như sau:

Công dân nam nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

### **24. Bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được quy định như thế nào?**

#### ***Trả lời:***

Điều 12 Luật bình đẳng giới năm 2006 (sau đây gọi là Luật bình đẳng giới) quy định về quyền bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

- Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:

Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật;

Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

### **25. Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào?**

#### ***Trả lời:***

Điều 14 Luật bình đẳng giới quy định về quyền bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như sau:

- Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

- Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao

gồm:

Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;

Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

## **26. Bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 15 Luật bình đẳng giới quy định về quyền bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.
- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ, phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và phát minh, sáng chế.

## **27. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 16 Luật bình đẳng giới quy định: Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao đồng thời, bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin.

## **28. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 17 Luật bình đẳng giới quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khoẻ sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.
- Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
- Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

## **29. Bình đẳng giới được bảo đảm bằng những biện pháp nào?**

*Trả lời:*

Các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới được quy định từ Điều 19 đến Điều 24 Luật bình đẳng giới, cụ thể:

- Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới;
- Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật;
- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

- Thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới;
- Thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới;
- Đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới.

**30. Những hành vi nào là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế?**

**Trả lời:**

Điều 40 Luật bình đẳng giới quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế bao gồm:

*- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:*

+ Cản trở việc nam hoặc nữ ứng cử, được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp vì định kiến giới;

+ Không thực hiện hoặc cản trở việc bổ nhiệm nam, nữ vào cương vị quản lý, lãnh đạo hoặc các chức danh chuyên môn vì định kiến giới;

+ Đặt ra và thực hiện quy định có sự phân biệt đối xử về giới trong các hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc trong quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

*- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:*

+ Cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới;

+ Tiến hành quảng cáo thương mại gây bất lợi cho các chủ doanh nghiệp, thương nhân của một giới nhất định.

*- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:*

+ Áp dụng các điều kiện khác nhau trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới;

+ Từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động, sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;

+ Phân công công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc áp dụng mức trả lương khác nhau cho những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính;

+ Không thực hiện các quy định của pháp luật lao động quy định riêng đối với lao động nữ.

*- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục*

và đào tạo bao gồm:

- + Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ;
- + Vận động hoặc ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính;
- + Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;
- + Giáo dục hướng nghiệp, biên soạn và phổ biến sách giáo khoa có định kiến giới.

- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:

- + Cản trở nam, nữ tham gia hoạt động khoa học, công nghệ;
- + Từ chối việc tham gia của một giới trong các khoá đào tạo về khoa học và công nghệ.

- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao bao gồm:

+ Cản trở nam, nữ sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật, biểu diễn và tham gia các hoạt động văn hóa khác vì định kiến giới;

+ Sáng tác, lưu hành, cho phép xuất bản các tác phẩm dưới bất kỳ thể loại và hình thức nào để cổ vũ, tuyên truyền bất bình đẳng giới, định kiến giới;

+ Truyền bá tư tưởng, tự mình thực hiện hoặc xúi giục người khác thực hiện phong tục tập quán lạc hậu mang tính phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

- Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế bao gồm:

+ Cản trở, xúi giục hoặc ép buộc người khác không tham gia các hoạt động giáo dục sức khỏe vì định kiến giới;

+ Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức hoặc xúi giục, ép buộc người khác phá thai vì giới tính của thai nhi.

### **31. Những hành vi nào vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình?**

**Trả lời:**

Điều 41 Luật bình đẳng giới quy định những hành vi sau đây là vi phạm về bình đẳng giới trong gia đình:

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

- Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

## **E. QUYỀN KHỞI KIỆN VỤ ÁN HÀNH CHÍNH**

### **32. Những ai có quyền khởi kiện vụ án hành chính?**

*Trả lời:*

Điều 115 Luật tố tụng hành chính 2015 (sau đây gọi là Luật tố tụng hành chính) quy định:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó.

- Tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trong trường hợp không đồng ý với quyết định đó.

- Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án về danh sách cử tri trong trường hợp đã khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền giải quyết, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại đó.

### **33. Những khiếu kiện nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án?**

*Trả lời:*

Điều 30 Luật tố tụng hành chính quy định những khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao:

- Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, trừ các quyết định, hành vi sau đây:

+ Quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo quy định của pháp luật;

+ Quyết định, hành vi của Tòa án trong việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính, xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng;

+ Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

- Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống.

- Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Khiếu kiện danh sách cử tri.

### **34. Đương sự có quyền và nghĩa vụ gì khi tham gia tố tụng hành chính?**

*Trả lời:*

Điều 55 Luật tố tụng hành chính quy định đương sự có quyền, nghĩa vụ

ngang nhau khi tham gia tố tụng, bao gồm:

- Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;
  - Nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật;
  - Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu;
  - Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nếu có thay đổi địa chỉ, nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án;
  - Cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
  - Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án;
- Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án buộc bên đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang lưu giữ, quản lý; đề nghị Tòa án ra quyết định buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá tài sản;
- Được biết, ghi chép và sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai;
  - Nộp bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để Tòa án gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác, trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai;
  - Đề nghị Tòa án quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;
  - Đề nghị Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đối thoại và tham gia phiên họp trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án;
  - Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
  - Tự bảo vệ, nhờ luật sư hoặc người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình;
  - Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;
  - Tham gia phiên tòa, phiên họp;
  - Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án;
  - Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;
  - Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án;
  - Đưa ra câu hỏi với người khác về vấn đề liên quan đến vụ án hoặc đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi với người khác; được đối chất với nhau hoặc với người làm chứng;
  - Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp

luật áp dụng;

- Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án;
- Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án;
- Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác;
- Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **35. Người khởi kiện có quyền và nghĩa vụ gì khi tham gia tố tụng hành chính?**

*Trả lời:*

Điều 56 Luật tố tụng hành chính quy định người khởi kiện có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 55 của Luật tố tụng hành chính;
- Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

### **36. Người bị kiện có quyền và nghĩa vụ gì khi tham gia tố tụng hành chính?**

*Trả lời:* Điều 57 Luật tố tụng hành chính quy định người bị kiện có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 55 của Luật tố tụng hành chính;
- Được Tòa án thông báo về việc bị kiện;
- Chứng minh tính đúng đắn, hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện;
- Sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện; dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện.

### **37. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền và nghĩa vụ gì khi tham gia tố tụng hành chính?**

*Trả lời:*

Điều 58 Luật tố tụng hành chính quy định:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên khởi kiện hoặc với bên bị kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện quy định tại Điều 56 của Luật tố tụng hành chính.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên khởi kiện hoặc chỉ có quyền lợi thì có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 55 của Luật tố tụng hành chính.



Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị kiện hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 55 của Luật tố tụng hành chính, được Tòa án thông báo về việc bị kiện.

### **38. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quy định như thế nào?**

#### ***Trả lời:***

Điều 129 Luật tố tụng hành chính quy định về quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

- Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với người khởi kiện hoặc với người bị kiện thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi có các điều kiện sau đây:

- + Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;
- + Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết;
- + Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập đến thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

Thủ tục yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Luật tố tụng hành chính về thủ tục khởi kiện của người khởi kiện.

### **39. Người khiếu nại có quyền và nghĩa vụ gì trong tố tụng hành chính?**

#### ***Trả lời:***

Điều 328 Luật tố tụng hành chính quy định:

- *Người khiếu nại có các quyền sau đây:*

- + Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại;
- + Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án;
- + Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;

+ Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;

+ Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- *Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:*

- + Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- + Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;

+ Không được lạm dụng quyền khiếu nại để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;

+ Chấp hành quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng mà mình

đang khiếu nại trong thời gian khiếu nại;

+ Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

#### **40. Người bị khiếu nại có quyền và nghĩa vụ gì trong tố tụng hành chính?**

**Trả lời:**

Điều 329 Luật tố tụng hành chính quy định:

- *Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:*

+ Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi trong tố tụng bị khiếu nại;

+ Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình.

- *Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:*

+ Giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng hành chính bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

+ Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật;

+ Bồi thường thiệt hại, bồi hoàn hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

### **G. MỘT SỐ QUYỀN NHÂN THÂN**

#### **41. Quyền có họ, tên được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Điều 26 Bộ luật dân sự quy định về quyền có họ, tên như sau:

- Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

- Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.

Cha đẻ, mẹ đẻ được quy định trong Bộ luật dân sự là cha, mẹ được xác định dựa trên sự kiện sinh đẻ; người nhờ mang thai hộ với người được sinh ra từ việc mang thai hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự.

Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.

- Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình.

- Việc sử dụng bí danh, bút danh không được gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

#### **42. Quyền thay đổi họ, tên được pháp luật quy định như thế nào?**

##### ***Trả lời:***

Quyền thay đổi họ, tên được pháp luật quy định tại Điều 27, Điều 28 Bộ luật dân sự, cụ thể:

##### ***Về quyền thay đổi họ:***

- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau đây:

Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;

Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;

Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ;

Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con;

Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi;

Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ;

Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

- Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

- Việc thay đổi họ của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

##### ***Về quyền thay đổi tên:***

- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:

Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc

khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;

Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;

Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

- Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

- Việc thay đổi tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.

#### **43. Pháp luật quy định như thế nào về quyền được khai sinh, khai tử?**

*Trả lời:*

Điều 30 Bộ luật dân sự quy định về quyền được khai sinh, khai tử như sau:

- Cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh.

- Cá nhân chết phải được khai tử.

- Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu.

- Việc khai sinh, khai tử do pháp luật về hộ tịch quy định.

#### **44. Quyền của cá nhân đối với quốc tịch được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 31 Bộ luật dân sự quy định về quyền đối với quốc tịch như sau:

- Cá nhân có quyền có quốc tịch.

- Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định.

- Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật.

Khoản 1 Điều 2 Luật quốc tịch quy định: Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mỗi cá nhân đều có quyền có quốc tịch. Công dân Việt Nam không bị tước quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp công dân Việt Nam bị tước quốc tịch Việt Nam.

#### **45. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 34 Bộ luật dân sự quy định quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín như sau:

- Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

- Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.

- Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.

- Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

#### **46. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 35 Bộ luật dân sự quy định về quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác như sau:

- Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

- Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

#### **47. Quyền xác định lại giới tính và chuyển đổi giới tính được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 36 và Điều 37 Bộ luật dân sự quy định về quyền xác định lại giới tính và chuyển đổi giới tính như sau:

*Về quyền xác định lại giới tính:*

- Cá nhân có quyền xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.

- Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

*Về quyền chuyển đổi giới tính:*

Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan.

**48. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 39 Bộ luật dân sự quy định về quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình như sau:

- Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.

- Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Bộ luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan.

### PHẦN III

## QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CHÍNH TRI

### A. QUYỀN BẦU CỬ, ỨNG CỬ

**49. Hiến pháp Việt Nam quy định về quyền bầu cử, ứng cử của công dân như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 27 Hiến pháp quy định:

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

**50. Quyền bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân được pháp luật quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (sau đây gọi tắt là Luật bầu cử) quy định: “Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này” .

Điều 1 Luật bầu cử quy định: Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

**51. Những trường hợp nào không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân?**

**Trả lời:**

Điều 37 Luật bầu cử quy định những trường hợp sau đây không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân:

- Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

- Người đang bị khởi tố bị can.

- Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án.

- Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích.

- Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

**52. Khi phát hiện việc lập danh sách những người ứng cử có sai sót, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị hay không?**

**Trả lời:**

Điều 61 Luật bầu cử quy định:

- Công dân có quyền tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử. Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng;

+ Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương

ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định, cuối cùng;

+ Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị nhận được theo thẩm quyền.

- Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử ngừng việc xem xét, giải quyết mọi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử.

Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

- Không xem xét, giải quyết đối với những đơn tố cáo không có họ, tên người tố cáo hoặc mạo danh người khác để tố cáo.

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban bầu cử ở huyện, Ủy ban bầu cử ở xã chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết đến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân khóa mới ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) để tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

### **53. Việc vận động bầu cử phải đảm bảo những nguyên tắc gì và thực hiện bằng hình thức nào?**

**Trả lời:**

Điều 63 Luật bầu cử quy định việc vận động bầu cử phải đảm bảo những nguyên tắc sau:

- Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó.

- Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

Điều 65 Luật bầu cử quy định: Việc vận động bầu cử được tiến hành bằng các hình thức gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ở địa phương nơi mình ứng cử; thông qua phương tiện thông tin đại chúng.

### **54. Người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu cử đại biểu Quốc hội hay không?**

**Trả lời:**

Khoản 5 Điều 29, Khoản 4 Điều 30 Luật bầu cử quy định:

Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh



nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Cử tri thuộc các trường hợp nêu trên, nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

**55. Khi kiểm tra danh sách cử tri mà phát hiện danh sách có sai sót, công dân quyền khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri hay không?**

*Trả lời:*

Điều 33 Luật bầu cử quy định:

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

**56. Trường hợp cử tri bỏ phiếu ở nơi khác được quy định như thế nào?**

*Trả lời:* Điều 34 Luật bầu cử quy định:

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu ở nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mình đã có tên trong danh sách cử tri để được bổ sung tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở nơi mình có thể tham gia bỏ phiếu. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại khu vực bỏ phiếu thuộc địa phương mình bên cạnh tên cử tri cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi khác”.

**57. Việc bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân của cử tri phải đảm bảo những nguyên tắc nào?**

*Trả lời:*

Điều 69 Luật bầu cử quy định việc bỏ phiếu của cử tri phải đảm bảo những nguyên tắc sau:

- Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp Hội đồng nhân dân.
- Cử tri phải tự mình, đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay

(trừ trường hợp cử tri không thể tự viết được phiếu bầu; cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được); khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

- Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.

- Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

- Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

- Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.

- Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

**58. Những vi phạm về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân sẽ bị xử lý như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 95 Luật bầu cử quy định: Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

**B. QUYỀN THAM GIA CÔNG VIỆC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI**

**59. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân được pháp luật quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 28 Hiến pháp quy định: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

**60. Việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn phải tuân thủ những**

## **nguyên tắc nào?**

### ***Trả lời:***

Điều 2 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 quy định việc thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

- Bảo đảm trật tự, kỷ cương, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.
- Bảo đảm quyền của nhân dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định, thực hiện và giám sát việc thực hiện dân chủ ở cấp xã.
- Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- Công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện dân chủ ở cấp xã.
- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước.

## **61. Trong thực hiện dân chủ ở cấp xã, những hành vi nào bị nghiêm cấm?**

### ***Trả lời:***

Điều 4 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 (sau đây gọi là Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn) quy định nghiêm cấm những hành vi sau:

- Không thực hiện hoặc làm trái các quy định về thực hiện dân chủ ở cấp xã.
- Trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cấp xã.
- Bao che, cản trở hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cấp xã.
- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cấp xã để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

## **62. Những nội dung nào công khai để nhân dân biết?**

### ***Trả lời:***

Điều 5 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định những nội dung công khai để dân biết bao gồm:

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã.
- Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của nhân dân.
- Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp.

- Chủ trương, kế hoạch vay vốn cho nhân dân để phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế.

- Đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp tới cấp xã.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Pháp lệnh.

- Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu.

- Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện.

- Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

### **63. Việc công khai những nội dung để nhân dân biết được thực hiện bằng hình thức nào?**

*Trả lời:*

Điều 6 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định các hình thức công khai để dân biết bao gồm:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã;

- Công khai thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến nhân dân.

Chính quyền cấp xã có thể áp dụng đồng thời nhiều hình thức công khai quy định nêu trên; thực hiện việc cung cấp thông tin theo quy định của Luật phòng, chống tham nhũng.

### **64. Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp những nội dung gì?**

*Trả lời:*

Điều 10 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định:

Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp về chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

### **65. Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp các vấn đề bằng hình thức nào?**

**Trả lời:**

Điều 11 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân bàn và quyết định trực tiếp vấn đề thông qua các hình thức như:

- Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố;

- Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thì việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; hình thức biểu quyết do hội nghị quyết định; nếu số người tán thành chưa đạt quá 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố hoặc trong toàn cấp xã thì tổ chức lại cuộc họp.

Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp thì phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

**66. Giá trị thi hành những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 12 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định về giá trị thi hành những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp như sau:

- Những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố hoặc trong toàn cấp xã tán thành thì có giá trị thi hành.

- Nhân dân có trách nhiệm tham gia bàn và quyết định các công việc của thôn, tổ dân phố và của cấp xã theo quy định của pháp luật; chấp hành và thực hiện các quyết định đã có giá trị thi hành.

- Chính quyền cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp tổ chức tuyên truyền, vận động, thuyết phục những cử tri, hộ gia đình chưa tán thành trong việc thực hiện những quyết định đã có giá trị thi hành.

**67. Những nội dung nào nhân dân bàn, biểu quyết?**

**Trả lời:**

Điều 13 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân bàn và biểu quyết đối với những nội dung sau:

- Hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố.

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**68. Nhân dân bàn, biểu quyết bằng những hình thức nào?**

**Trả lời:**

Điều 14 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định:

- Nhân dân bàn và biểu quyết bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn

tùng thôn, tổ dân phố;

+ Phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

- Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình thì việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín; hình thức biểu quyết do hội nghị quyết định; nếu số người tán thành chưa đạt quá 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố thì tổ chức lại cuộc họp.

- Trường hợp không tổ chức lại được cuộc họp thì phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình, trừ việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

**69. Những việc nhân dân bàn, biểu quyết có giá trị thi hành như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 15 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định:

- Đối với việc bàn, biểu quyết hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì có giá trị thi hành sau khi Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) ra quyết định công nhận.

- Đối với việc bàn, biểu quyết bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì có giá trị thi hành sau khi ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận.

- Đối với việc bàn, biểu quyết bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tí của cộng đồng, nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì có giá trị thi hành sau khi được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã công nhận.

**70. Việc công nhận những nội dung nhân dân bàn, biểu quyết được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 16 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định quy trình công nhận những nội dung nhân dân bàn, biểu quyết như sau:

- *Đối với việc công nhận hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố:*

+ Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả việc nhân dân bàn, biểu quyết;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải xem xét, ra quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với việc công nhận kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố:

+ Người chủ trì cuộc họp thôn, tổ dân phố có trách nhiệm lập biên bản, báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Đối với việc công nhận kết quả bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng:

+ Người chủ trì cuộc họp có trách nhiệm báo cáo ngay với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã kết quả bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phải xem xét, công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

## **71. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm tổ chức thực hiện những nội dung nhân dân bàn và quyết định?**

### **Trả lời:**

Điều 17, Điều 18 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định cụ thể về trách nhiệm tổ chức thực hiện những nội dung nhân dân bàn và quyết định như sau:

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập, thông qua kế hoạch thực hiện những nội dung nhân dân bàn và quyết định; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện; chỉ đạo Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện kế hoạch đã được thông qua.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm lập biên bản tổng hợp kết quả về những nội dung đã đưa ra nhân dân toàn cấp xã bàn và quyết định; tổ chức triển khai thực hiện những nội dung đã được nhân dân quyết định; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung nhân dân bàn và quyết định tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

2. Trách nhiệm của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

- Chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình, phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để nhân dân thực hiện những nội dung dân bàn và quyết định trực tiếp, những nội dung dân bàn và biểu quyết (hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân,

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng).

Lập biên bản về kết quả đã được nhân dân thôn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp những công việc của thôn, tổ dân phố.

- Lập biên bản về kết quả đã được nhân dân thôn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp những công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tổ chức thực hiện những công việc trong phạm vi thôn, tổ dân phố đã được nhân dân quyết định.

## **72. Những nội dung nào nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định ?**

*Trả lời:*

Điều 19 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân tham gia ý kiến những nội dung sau:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

- Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã.

- Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã; chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư; phương án quy hoạch khu dân cư.

- Dự thảo đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã.

- Những nội dung khác cần phải lấy ý kiến nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

## **73. Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng những hình thức nào ?**

*Trả lời:*

Điều 20 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng những hình thức sau:

- Họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình theo địa bàn từng thôn, tổ dân phố.

- Phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

- Thông qua hòm thư góp ý.

## **74. Chính quyền cấp xã có trách nhiệm gì về tổ chức thực hiện những nội dung nhân dân tham gia ý kiến?**

*Trả lời:*

Điều 21 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định:

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch để lấy ý



kiến nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền cấp xã, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức lấy ý kiến, tổng hợp ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; nghiên cứu tiếp thu ý kiến và thông báo với nhân dân về tiếp thu ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình.

Trường hợp chính quyền cấp xã quyết định các nội dung quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này khác với ý kiến của đa số thì phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

- Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, thông qua kế hoạch thực hiện, trong đó nêu rõ cách thức triển khai, thời gian và trách nhiệm tổ chức thực hiện; chỉ đạo tổ chức thực hiện, tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn.

- Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung đưa ra lấy ý kiến nhân dân tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

### **75. Cơ quan có thẩm quyền cấp trên có trách nhiệm gì về tổ chức thực hiện những nội dung nhân dân cấp xã tham gia ý kiến?**

#### ***Trả lời:***

Điều 21 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cấp trên về tổ chức thực hiện những nội dung nhân dân cấp xã tham gia ý kiến như sau:

- Lấy ý kiến nhân dân trước khi quyết định về những việc liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của công dân trên địa bàn cấp xã.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp xã.

- Cung cấp các tài liệu cần thiết cho việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân.

- Tiếp thu ý kiến nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung nhân dân tham gia ý kiến khác với ý kiến của đa số thì phải nêu rõ lý do và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

### **76. Nhân dân giám sát những nội dung gì?**

#### ***Trả lời:***

Điều 23 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân giám sát việc thực hiện các nội dung sau:

- Những nội dung công khai;

- Những nội dung nhân dân bàn và quyết định trực tiếp;
- Những nội dung nhân dân bàn, biểu quyết;
- Những nội dung nhân dân tham gia ý kiến.

### **77. Nhân dân thực hiện việc giám sát bằng hình thức nào?**

#### **Trả lời:**

Điều 24 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định nhân dân thực hiện việc giám sát bằng các hình thức sau:

- Nhân dân thực hiện việc giám sát thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Trình tự, thủ tục hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Nhân dân trực tiếp thực hiện việc giám sát thông qua quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc kiến nghị thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **78. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gì trong việc thực hiện giám sát của nhân dân?**

#### **Trả lời:**

Điều 25 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn quy định trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có các trách nhiệm sau đây:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

- Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cấp xã hoặc báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

- Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc người có hành vi trả thù, trù dập công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

### **C. QUYỀN TỰ DO NGÔN LUẬN, TỰ DO BÁO CHÍ, TỰ DO THÔNG TIN, QUYỀN ĐƯỢC LẬP HỘI, HỘI HỢP, BIỂU TÌNH**

### **79. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được tiếp cận thông tin, quyền được lập hội, hội họp, biểu tình được Hiến pháp quy định như thế nào?**

#### **Trả lời:** Điều 25 Hiến pháp quy định:

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

## **80. Quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận trên báo chí của công dân được quy định như thế nào?**

### **Trả lời:**

Điều 10 và Điều 11 Luật báo chí năm 2016 quy định quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận trên báo chí của công dân như sau:

#### **- Quyền tự do báo chí của công dân:**

- + Sáng tạo tác phẩm báo chí.
- + Cung cấp thông tin cho báo chí.
- + Phản hồi thông tin trên báo chí.
- + Tiếp cận thông tin báo chí.
- + Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí.
- + In, phát hành báo in.

#### **- Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân:**

- + Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới.
- + Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- + Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác.

## **81. Công dân được tiếp cận những thông tin gì?**

### **Trả lời:**

Điều 5 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 quy định công dân được tiếp cận những thông tin sau:

- Được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ những thông tin không được tiếp cận (Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật tiếp cận thông tin. Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ)

- Được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin sau:

Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý của chủ sở hữu bí mật kinh doanh, của cá nhân và thành viên gia đình.

## **82. Công dân có quyền và nghĩa vụ gì trong việc tiếp cận thông tin?**

### ***Trả lời:***

Điều 8 Luật tiếp cận thông tin năm 2016 quy định công dân có quyền và nghĩa vụ trong việc tiếp cận thông tin như sau:

#### ***- Công dân có quyền:***

- + Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;
- + Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

#### ***- Công dân có nghĩa vụ:***

- + Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
- + Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;
- + Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

## **83. Pháp luật quy định như thế nào về tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân?**

### ***Trả lời:***

Điều 163 Bộ luật hình sự quy định tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân như sau:

- Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, hội họp bất hợp pháp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- Có tổ chức;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

- Phạm tội 02 lần trở lên;

- Dẫn đến biểu tình;

- Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

## **D. QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**

**84. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 24 Hiến pháp quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

Cụ thể hóa nội dung trên, Điều 6 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định:

- Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

- Mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; tham gia lễ hội; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo.

- Mỗi người có quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng của tổ chức tôn giáo. Người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.

- Chức sắc, chức việc, nhà tu hành có quyền thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo.

**85. Pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo nghiêm cấm những hành vi nào?**

**Trả lời:**

Điều 5 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 nghiêm cấm những hành vi bị sau:

- Phân biệt đối xử, kỳ thị vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

- Ép buộc, mua chuộc hoặc cản trở người khác theo hoặc không theo tín ngưỡng, tôn giáo.

- Xúc phạm tín ngưỡng, tôn giáo.

- Hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo:

+ Xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường;

+ Xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác;

+ Cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;  
+ Chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

- Lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo để trục lợi.

**86. Việc tổ chức, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ những nguyên tắc nào?**

*Trả lời:*

Điều 10 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng như sau:

- Hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng phải bảo đảm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Việc tổ chức hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng phải bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

**87. Pháp luật quy định như thế nào về tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác?**

*Trả lời:*

Điều 164 Bộ luật hình sự quy định:

- Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

- Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

Có tổ chức;

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

Phạm tội 02 lần trở lên;

Dẫn đến biểu tình;

Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

## **E. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÁC DÂN TỘC**

**88. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định như thế nào về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?**

*Trả lời:*

Điều 16 Hiến pháp quy định: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

## **89. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được quy định như thế nào?**

### **Trả lời:**

Điều 5 Hiến pháp quy định:

- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.
- Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.
- Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.
- Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

## **90. Hiến pháp Việt Nam quy định như thế nào về quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ và lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp?**

### **Trả lời:**

Điều 42 Hiến pháp quy định: “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp”.

## **91. Quyền xác định, xác định lại dân tộc được pháp luật quy định như thế nào?**

### **Trả lời:**

Điều 29 Bộ luật dân sự quy định về quyền xác định, xác định lại dân tộc như sau:

- Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.
- Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ.

Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

- Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó.

- Cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam.